

ỨNG DỤNG AI TRONG HỌC TẬP TIẾNG TRUNG QUỐC: TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG

KHUU MINH TIẾN
Hệ thống trung tâm tiếng Trung CTI HSK
BẠCH VĂN PHÁT
Beijing Language and Culture University, China
ĐỖ HỮU NGHĨA
Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh
VÒNG NGỌC LIÊN
Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Nhận bài ngày 25/7/2026. Sửa chữa xong 20/8/2026. Duyệt đăng 24/8/2026.

Abstract

This study examines AI usage, perceived benefits, risk awareness, and signs of AI dependence in Chinese language learning among 112 Chinese Language majors at Hong Bang International University. Data were collected using a questionnaire and analyzed with R software. The findings indicate that AI was used frequently, primarily for translation, reading comprehension, and writing. Students positively evaluated the benefits of AI ($M = 3.593$) and demonstrated clear awareness of its limitations, associated risks, and the need to verify AI-generated information ($M = 3.944$). However, their actual verification practices did not correspond to this level of awareness. AI dependence was significantly higher than the neutral midpoint ($M = 3.305$, $p < 0.001$), particularly in reading comprehension, translation, sentence construction, and error correction. These findings highlight the need to strengthen students' self-regulated learning competence, adopt process-oriented assessment, and establish clear guidelines for using AI in teaching and learning.

Keywords: Artificial intelligence, dependence on AI, perceived benefits, Vietnamese students.

1. Đặt vấn đề

Trong việc học ngoại ngữ, AI thường được dùng để tra cứu, giải thích ngữ pháp, tạo văn bản, luyện phát âm và cung cấp phản hồi,... Đối với việc dạy và học Tiếng Trung nói riêng, các chức năng này của AI đã mở ra nhiều cơ hội thực hành ngoài lớp học và hỗ trợ người học xử lý được nhiều nhiệm vụ như tìm hiểu từ vựng, dịch thuật đoạn văn, v.v. Khả năng phản hồi nhanh chóng còn giúp cho người học thử nghiệm được nhiều cách diễn đạt, nhận diện lỗi sai và điều chỉnh lại bài làm trong thời gian ngắn hơn so với việc chờ phản hồi trên lớp. Thế nhưng, sản phẩm đầu ra được tạo bởi AI và hiệu quả học tập của người học còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như mục tiêu, cách kiểm chứng, mức độ tham gia, hay khả năng nhận thức v.v. Việc tiếp nhận kết quả của AI nhưng không suy nghĩ, phân tích có thể làm giảm đi khả năng tự phát hiện lỗi, hạn chế khả năng ghi nhớ và hình thành sự phụ thuộc. AI đã dần trở thành công cụ quen thuộc của sinh viên (SV) Việt Nam, tuy nhiên, bằng chứng tại từng cơ sở đào tạo vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu này vì vậy khảo sát đồng thời cường độ sử dụng, lợi ích cảm nhận, nhận thức rủi ro và sự suy giảm tính tự chủ của SV ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

2. Tổng quan nghiên cứu

AI trong dạy và học ngoại ngữ Các nghiên cứu về giáo dục ngoại ngữ ghi nhận rằng, AI có thể cá nhân hóa nội dung, mô phỏng đoạn hội thoại, nhận diện phát âm, và cung cấp các phản hồi trong thời gian nhanh chóng v.v từ đó tạo thêm cơ hội thực hành ngoài lớp học cũng như làm giảm áp lực cho người học khi phải lặp lại một

Email: khuuminhtien1911@gmail.com; Email: phat.bachvan2410@gmail.com

nhiệm vụ nhiều lần (Ajabshir, 2023; Liu và cộng sự, 2025). AI có thể điều chỉnh được mức độ khó, cung cấp các ví dụ dựa theo yêu cầu, câu lệnh, điều này đã giúp cho người học có thể tự tổ chức hoạt động học tập dành cho riêng mình. Thế nhưng, hiệu quả học tập không chỉ phụ thuộc vào công nghệ, mà còn nằm ở việc thiết kế các nhiệm vụ, chất lượng dữ liệu đầu vào, và vai trò của người dạy; đây là điểm hạn chế trong một bộ phận nghiên cứu AI ở lĩnh vực giáo dục (Zawacki-Richter và cộng sự, 2019). Các rủi ro thường được đề cập đến như thông tin đầu ra sai lệch, nguồn dẫn không tồn tại, phản hồi quá tải, suy giảm nỗ lực tư duy và sự phụ thuộc.

2.1. AI trong dạy và học Tiếng Trung

Đối với việc dạy và học Tiếng Trung, AI thường được sử dụng nhiều ở kỹ năng khẩu ngữ và viết. Công cụ nhận diện giọng nói có thể giúp cho tần suất luyện tập của người học tăng lên, có thể cung cấp phản hồi các lỗi sai phát âm về thanh mẫu, vận mẫu hay thanh điệu, từ đó làm giảm áp lực cho người học khi phải phát âm trước người khác. Thế nhưng, sự ảnh hưởng đến độ lưu loát, nhịp điệu, hoặc năng lực tương tác của người học còn phụ thuộc vào trình độ, nội dung luyện tập, thời gian sử dụng v.v (Piao, 2026; Zhang, 2026). Với kỹ năng viết, AI thường nhận diện hiệu quả hơn các lỗi ở cấp độ từ vựng, ngữ pháp và kết hợp từ, nhưng còn hạn chế trong việc đánh giá logic diễn ngôn, ý định biểu đạt và phong cách cá nhân. Khối lượng phản hồi quá lớn có thể vượt quá khả năng xử lý của người học, khiến họ sửa bài theo phương án do AI đề xuất mà chưa hiểu rõ lý do và nguyên tắc điều chỉnh (Yao, 2025; Bai, 2026). Vì vậy, AI nên được sử dụng như một nguồn phản hồi ban đầu, cung cấp các phương án để người học đối chiếu, lựa chọn và thảo luận.

2.2. Thực trạng nghiên cứu tại Việt Nam

Các nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy, SV thường sử dụng AI để phục vụ cho kỹ năng viết, tra cứu từ vựng, dịch và hoàn thành bài tập; kỳ vọng về hiệu suất, sự thuận tiện và khả năng tiếp cận liên tục là các động lực sử dụng đáng chú ý (Châu & Huỳnh, 2025; Lê & Nguyễn, 2025). Các nghiên cứu về ứng dụng học tập tiếng Trung và giảng dạy kết hợp cho thấy công nghệ phát huy tác dụng rõ hơn khi gắn với nhiệm vụ cụ thể, phản hồi và hướng dẫn của giảng viên (Ứng và cộng sự, 2024; Nguyễn, 2025). Trong kiểm tra, đánh giá, việc chỉ xem xét sản phẩm cuối cùng hoặc phụ thuộc vào công cụ nhận diện văn bản do AI tạo ra cũng chưa đủ để đưa ra kết luận đáng tin cậy, bởi các công cụ này vẫn có thể cho kết quả thiếu ổn định hoặc sai lệch (Nguyễn, 2025). Nhìn chung, các nghiên cứu trong nước đã làm rõ cách thức người học sử dụng AI và đề xuất phương hướng tích hợp công nghệ vào dạy học. Thế nhưng, bằng chứng về lợi ích mà người học cảm nhận, nhận thức của họ đối với rủi ro và những biểu hiện lệ thuộc vào AI vẫn còn hạn chế.

2.3. Khoảng trống và câu hỏi nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào một công cụ, một kỹ năng hoặc một mô hình dạy học. Vẫn có ít nghiên cứu tiến hành khảo sát đồng thời thói quen sử dụng, lợi ích, nhận thức rủi ro và biểu hiện phụ thuộc trong cùng một nhóm SV học Tiếng Trung. Vì vậy, nghiên cứu của chúng tôi tiếp cận với AI vừa như công cụ hỗ trợ, vừa như yếu tố có thể làm thay đổi cách người học phân bổ nỗ lực, kiểm tra kết quả và giải quyết nhiệm vụ ngôn ngữ. Nghiên cứu này chủ yếu trả lời ba câu hỏi sau: 1) SV sử dụng AI trong học tập tiếng Trung với mức độ, tần suất và thời lượng như thế nào? 2) SV nhận thức ra sao về lợi ích, rủi ro và giới hạn của AI? 3) Sự phụ thuộc vào AI và suy giảm tính tự chủ được biểu hiện ở mức độ nào?

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế định lượng cắt ngang. Bảng hỏi trực tuyến thu được từ 114 SV (97 nữ, 17 nam), trong đó có hai trường hợp cho biết chưa từng sử dụng AI được loại khỏi các phân tích liên quan, tạo mẫu cuối cùng gồm 112 SV (95 nữ, 17 nam) ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Công cụ khảo sát gồm các câu về mức độ, tần suất, thời lượng, kỹ năng được hỗ trợ và các phát biểu Likert 5 mức. Phân tích nhân tố khám phá với phép xoay Promax và kiểm định độ tin cậy xác lập ba thang đo: lợi ích và hiệu quả cảm nhận (7 biến), nhận thức rủi ro và giới hạn (7 biến), phụ thuộc vào AI (6 biến). Dữ liệu được xử lý trên công cụ thống kê R. Thống kê tần số và tỷ lệ được dùng cho hành vi sử dụng; trung bình, độ lệch chuẩn, tỷ lệ đồng ý và hệ số tin cậy được dùng cho các thang đo. Kiểm định t một mẫu và Wilcoxon so sánh điểm thang đo với mức trung lập 3; Cohen's d biểu thị kích thước ảnh hưởng; Spearman đánh giá liên hệ giữa các nhân tố. Ngưỡng có ý nghĩa thống kê có giá trị $p < 0,05$.

4. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu được trình bày theo thực trạng sử dụng, lợi ích cảm nhận, nhận thức rủi ro và biểu hiện phụ thuộc.

4.1. Thực trạng sử dụng AI của sinh viên

AI đã là công cụ học tập mà SV sử dụng thường xuyên. Tỷ lệ SV chọn “thường xuyên” đạt 51,8%, “rất thường xuyên” chiếm 10,7%, “thỉnh thoảng” 33,0% và “hiếm khi” 4,5%. Nhìn chung, tổng có 62,5% (n = 70) sử dụng thường xuyên và rất thường xuyên. Xét theo tần suất sử dụng, 42,9% dùng gần như mỗi ngày và 89,3% dùng từ 2 đến 3 lần mỗi tuần trở lên.

Bảng 1: Mức độ, tần suất và thời gian sử dụng AI trong việc học Tiếng Trung của sinh viên

Nội dung khảo sát	Mức độ / phương án	n	Tỷ lệ (%)
Mức độ sử dụng AI	Hiếm khi	5	4,5
	Thỉnh thoảng	37	33,0
	Thường xuyên	58	51,8
	Rất thường xuyên	12	10,7
Tần suất sử dụng AI trong một tuần	Dưới 1 lần/tuần	4	3,6
	1-2 lần/tuần	8	7,1
	2-3 lần/tuần	17	15,2
	3-4 lần/tuần	12	10,7
	4-5 lần/tuần	12	10,7
	5-6 lần/tuần	11	9,8
	Gần như mỗi ngày	48	42,9
Thời gian trung bình cho mỗi lần sử dụng AI	Dưới 5 phút	6	5,4
	5-15 phút	27	24,1
	15-30 phút	44	39,3
	30-60 phút	23	20,5
	Trên 60 phút	12	10,7

Thời gian trung bình sử dụng chủ yếu nằm trong khoảng 5-60 phút (83,9%), trong đó 15-30 phút chiếm 39,3%. Thời gian sử dụng ngắn phù hợp với tra cứu, kiểm tra cách dùng từ hoặc giải thích cấu trúc; các phiên dài hơn có thể gắn với dịch và viết. Tuy nhiên, thời lượng không thể được xem là chỉ báo trực tiếp của hiệu quả: cùng một khoảng thời gian có thể được dùng để đối chiếu nhiều nguồn, hoặc chỉ để sao chép một đáp án.

Bảng 2: Các kỹ năng trong việc học Tiếng Trung được AI hỗ trợ

Kỹ năng / phương án	n	Tỷ lệ (%)
Dịch thuật	58	50,9
Đọc hiểu	19	16,7
Viết	15	13,2
Chưa thấy rõ	11	9,6
Nói	6	5,3
Nghe hiểu	5	4,4

Mục đích sử dụng tập trung ở kỹ năng xử lý văn bản như: dịch thuật chiếm 50,9%, đọc hiểu 16,7% và viết 13,2%. Nói và nghe-hiểu lần lượt chỉ đạt 5,3% và 4,4%; 9,6% chưa nhận thấy kỹ năng nào được hỗ trợ rõ.

4.2. Lợi ích và hiệu quả cảm nhận

Bảng 3: Lợi ích và hiệu quả cảm nhận của AI

Biến	Nội dung khảo sát (rút gọn)	M	SD	Đồng ý (%)	CITC
C11	Học Tiếng Trung hiệu quả hơn	3,616	0,819	56,3	0,852
C12	Hiểu bài nhanh hơn so với tự học	3,527	0,870	51,8	0,739
C13	Dùng AI như công cụ hỗ trợ	3,625	0,921	61,6	0,775
C18	Sử dụng hợp lý giúp tiến bộ	3,795	0,850	64,3	0,727
C23	Học được cách diễn đạt mới	3,598	0,854	51,8	0,748

Biến	Nội dung khảo sát (rút gọn)	M	SD	Đồng ý (%)	CITC
C24	Tăng sự tự tin khi học	3,509	0,838	48,2	0,729
C26	Tiết kiệm thời gian học	3,482	0,939	50,9	0,747
Toàn thang	Lợi ích và hiệu quả cảm nhận	3,593	0,720	-	-

Ghi chú. Tỷ lệ đồng ý gồm “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý”. $N = 112$; α toàn thang = 0,923.

Biến có điểm cao nhất là “Sử dụng AI hợp lý giúp tôi tiến bộ rõ rệt” (C18; $M = 3,795$; 64,3% đồng ý), tiếp theo là vai trò công cụ hỗ trợ (C13; $M = 3,625$; 61,6%) và hiệu quả học tập (C11; $M = 3,616$; 56,3%). Các kết quả trên cho thấy rằng, SV không chỉ đánh giá đầu ra, mà còn ý thức được điều kiện “sử dụng hợp lý”.

Tiết kiệm thời gian có điểm thấp nhất (C26; $M = 3,482$; 50,9% đồng ý), tác động đến sự tự tin (C24; $M = 3,509$) có 44,6% chọn trung lập. Hiểu bài nhanh hơn (C12; $M = 3,527$) và học cách diễn đạt mới (C23; $M = 3,598$) cũng chỉ nhận được khoảng một nửa phản hồi tích cực.

Thang đo đạt độ tin cậy cao ($\alpha = 0,923$; CITC = 0,727-0,852). Điểm trung bình toàn thang đo là 3,593 (SD = 0,720), sinh viên nhìn chung ghi nhận lợi ích của AI. Thế nhưng, tỷ lệ lựa chọn trung lập ở các biến có sự dao động từ 30,4% đến 44,6%, nên mức đánh giá không đồng nhất giữa các cá nhân.

4.3. Nhận thức rủi ro và giới hạn

Bảng 4: Nhận thức về rủi ro và giới hạn của AI

Biến	Nội dung rút gọn	M	SD	Đồng ý (%)	CITC
C16	Ý thức giới hạn của AI	3,893	0,842	69,6	0,707
C17	Phân biệt khi nên/không nên dùng AI	3,938	0,786	72,3	0,738
C19	Lạm dụng AI có thể làm giảm trình độ	3,884	0,956	69,7	0,698
C20	AI không thể thay thế người học	4,027	1,035	72,3	0,662
C22	Kiểm tra lại kết quả AI	3,839	0,855	66,1	0,769
C31	Đầu ra AI cần được kiểm chứng	4,000	0,880	75,0	0,676
C32	Phụ thuộc lâu dài làm suy giảm tư duy	4,027	0,843	72,3	0,682
Toàn thang	Nhận thức rủi ro và giới hạn	3,944	0,699	-	-

Ghi chú. Tỷ lệ đồng ý gồm “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý”. $N = 112$; α toàn thang = 0,897.

Thang đo có độ tin cậy tốt ($\alpha = 0,897$; CITC = 0,662-0,769). Điểm trung bình đạt 3,944 (SD = 0,699), cao hơn mức trung lập ($t(111) = 14,293$; $p < 0,001$; 95% CI [3,813; 4,075]; $d = 1,351$). Tỷ lệ đồng ý ở các biến dao động trong khoảng từ 66,1% đến 75,0%. Nhận thức về giới hạn kỹ thuật, rủi ro học tập và trách nhiệm kiểm chứng ở sinh viên đã hình thành khá rõ trong mẫu khảo sát.

Trong đó, biến có điểm cao nhất liên quan đến vai trò không thể thay thế của người học và nguy cơ suy giảm tư duy khi phụ thuộc lâu dài (C20 và C32; cùng $M = 4,027$; 72,3% đồng ý). Yêu cầu kiểm chứng đầu ra được 75,0% SV đồng ý (C31; $M = 4,000$), còn khả năng phân biệt khi nên và không nên sử dụng AI đạt $M = 3,938$. Như vậy, SV nhận diện được cả giới hạn công nghệ lẫn trách nhiệm của bản thân. “Kiểm tra lại kết quả do AI cung cấp” có điểm thấp nhất trong thang đo (C22; $M = 3,839$; 66,1% đồng ý). Mức điểm vẫn cao hơn trung lập, nhưng thấp hơn các phát biểu về nhận thức nguyên tắc.

4.4. Sự phụ thuộc vào AI

Bảng 5: Biểu hiện phụ thuộc vào AI

Biến	Nội dung rút gọn	M	SD	Đồng ý (%)	CITC
C14	Sao chép kết quả AI, không chỉnh sửa	3,000	1,040	29,4	0,539
C15	Ít suy nghĩ hơn khi làm bài	3,196	0,957	35,7	0,572
C27	Khó hiểu/dịch khi không có AI	3,518	0,890	50,0	0,687
C28	Khó viết câu đúng khi không có AI	3,464	0,859	46,4	0,678
C29	Dùng AI ngay thay vì tự suy nghĩ	3,152	0,970	34,8	0,672
C30	Khó tự phát hiện và sửa lỗi	3,500	0,816	52,6	0,504
Toàn thang	Sự phụ thuộc vào AI	3,305	0,683	-	-

Ghi chú. Tỷ lệ đồng ý gồm “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý”. $N = 112$; α toàn thang = 0,833.

Thang đo có độ tin cậy đạt yêu cầu ($\alpha = 0,833$; CITC = $0,504-0,687$). Điểm trung bình là 3,305 (SD = 0,683), cao hơn mức trung lập theo kiểm định t ($t(111) = 4,730$; $p < 0,001$) và Wilcoxon ($p < 0,001$); kích thước ảnh hưởng ở mức trung bình ($d = 0,447$). Từ đó cho thấy, biểu hiện phụ thuộc đã xuất hiện trong mẫu, nhưng mức độ chưa đủ để mô tả toàn bộ sinh viên như một nhóm lệ thuộc nghiêm trọng.

Biểu hiện nổi bật là khó đọc hiểu hoặc dịch khi không có AI (C27; $M = 3,518$; 50,0% đồng ý), khó tự phát hiện và sửa lỗi (C30; $M = 3,500$; 52,6%) và khó viết câu đúng ngữ pháp (C28; $M = 3,464$; 46,4%).

Các hành vi lệ thuộc trực tiếp thấp hơn, chẳng hạn như: sao chép đầu ra mà không chỉnh sửa ở đúng mức trung lập (C14; $M = 3,000$; 29,4% đồng ý); ít suy nghĩ hơn (C15; $M = 3,196$; 35,7%) và dùng AI thay vì tự suy nghĩ (C29; $M = 3,152$; 34,8%) chưa nhận được sự đồng thuận của đa số. Tỷ lệ trung lập ở các biến phụ thuộc dao động trong khoảng từ 38,4% đến 42,9%, điều này cho thấy trải nghiệm còn có sự phân hóa.

5. Thảo luận và kiến nghị

Kết quả khảo sát trên phù hợp với công trình nghiên cứu trước đây tại Việt Nam, khi AI chủ yếu được sử dụng cho kỹ năng dịch thuật, viết và tra cứu hơn là giao tiếp. Điều này có thể lý giải vì sao biểu hiện phụ thuộc tập trung ở đọc hiểu, dịch, tạo câu và sửa lỗi. Lợi ích cảm nhận tương quan thuận với phụ thuộc ($\rho = 0,442$; $p < 0,001$), nhận thức sử dụng có trách nhiệm có tương quan yếu hơn ($\rho = 0,242$; $p = 0,010$).

5.1. Đối với sinh viên

SV có thể tự giải quyết độc lập vấn đề gặp phải trước, sau đó tham khảo ý kiến của AI, đối chiếu các nguồn được trích dẫn, chỉnh sửa theo khi có đầy đủ căn cứ và thực hiện lại khi không có công cụ. Trước khi đặt câu lệnh, SV nên xác định rõ mục tiêu, điểm vướng mắc và tiêu chí đánh giá cho câu trả lời ra sao. Phản hồi của AI cần được kiểm tra về dữ kiện, từ ngữ, cấu trúc, ngữ cảnh và nguồn dẫn; mọi quyết định chấp nhận, sửa đổi hoặc bác bỏ đều cần có lý do, nhất là đối với logic diễn ngôn hoặc ý định biểu đạt (Yao, 2025).

5.2. Đối với giảng viên

Giảng viên cần xác định rõ ranh giới chức năng giữa người dạy và AI. AI có thể cung cấp các ví dụ, gợi ý và đưa ra các phản hồi sơ bộ; giảng viên sẽ giữ vai trò chính trong việc thiết kế các hoạt động dạy học, giải thích những nội dung kiến thức phức tạp và đánh giá các phương diện đòi hỏi năng lực chuyên môn. Giảng viên có thể hướng dẫn sinh viên cách đặt câu lệnh, lựa chọn nguồn kiểm chứng và nhận diện những phản hồi thiếu chính xác hoặc không phù hợp với trình độ (Wang & Shi, 2024; Zhang, 2026). Ngoài ra, giảng viên có thể khuyến khích sinh viên tự tìm hiểu, giải quyết vấn đề độc lập trước, sau đó mới nhờ đến sự hỗ trợ của AI.

5.3. Đối với kiểm tra và đánh giá

Hoạt động đánh giá cần xem xét đồng thời kết quả cuối cùng và quá trình thực hiện, thông qua các minh chứng như bản nháp, câu lệnh đã sử dụng, phản hồi của AI, nguồn đối chiếu, lịch sử chỉnh sửa và phần trình bày của sinh viên. Các nhiệm vụ thực hiện không có sự hỗ trợ của AI có thể giúp giảng viên xác định mức độ hiểu bài cũng như khả năng vận dụng độc lập của SV. Các công cụ phát hiện nội dung do AI tạo ra chỉ nên được sử dụng như nguồn tham khảo bổ trợ do kết quả còn thiếu ổn định và có nguy cơ “đương tính giả” (Nguyễn, 2025).

5.4. Đối với nhà trường

Nhà trường cần xây dựng chính sách sử dụng AI phù hợp với từng loại nhiệm vụ, trong đó quy định rõ phạm vi được phép sử dụng, các minh chứng cần lưu giữ, trách nhiệm khai báo và quy trình xử lý khi phát sinh nghi vấn v.v. Đồng thời, cần tổ chức các buổi tập huấn bồi dưỡng dành cho giảng viên, tập trung vào thiết kế nhiệm vụ có tích hợp AI, kiểm chứng độ tin cậy của đầu ra, đánh giá quá trình học tập của SV, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo đảm liêm chính học thuật...

6. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy rằng, AI đã được SV ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng sử dụng thường xuyên, chủ yếu phục vụ cho kỹ năng dịch thuật, đọc hiểu và viết. Phần lớn SV sử dụng AI ít nhất vài lần mỗi tuần, thường trong các phiên ngắn hoặc trung bình. SV đánh giá AI có ích và nhận thức được giới hạn, rủi ro cũng như yêu cầu kiểm chứng. Tuy nhiên, hành vi kiểm tra chưa tương xứng với nhận thức. Mức phụ thuộc cao hơn ngưỡng trung lập, tập trung ở khó khăn khi tự đọc hiểu, dịch, tạo câu và sửa lỗi nếu không có AI. Rủi ro cần quan tâm không chỉ là gian lận mà còn là việc

chuyển giao dần các thao tác ngôn ngữ cho công cụ. Việc tích hợp AI cần gắn với phát triển năng lực tự điều chỉnh, thiết kế nhiệm vụ có kiểm soát, đánh giá quá trình và sự quản lý. Hiệu quả sử dụng nên được xác định qua khả năng tự giải quyết, kiểm chứng, giải thích và vận dụng các kiến thức vào tình huống mới, thay vì chỉ dựa vào sản phẩm đầu ra. Nghiên cứu còn một số hạn chế do được thực hiện tại một cơ sở đào tạo, sử dụng dữ liệu tự báo cáo và áp dụng thiết kế cắt ngang; vì vậy, kết quả chưa cho phép suy luận quan hệ nhân quả. Các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi và quy mô mẫu, đồng thời xem xét sự khác biệt theo trình độ người học và loại công cụ AI được sử dụng. Việc kết hợp bằng hỏi với phỏng vấn, nhật ký tương tác, phân tích sản phẩm học tập và các nhiệm vụ thực hiện không có sự hỗ trợ của AI sẽ giúp đối chiếu nhận thức tự báo cáo với hành vi và năng lực thực tế. Bên cạnh đó, thiết kế nghiên cứu theo chiều dọc hoặc thực nghiệm có thể cung cấp bằng chứng rõ hơn về tác động lâu dài của AI đối với kết quả học tập, năng lực thực hiện nhiệm vụ và mức độ tự chủ của người học.

Tài liệu tham khảo

- Ajabshir, F. (2023). A review of the affordances and challenges of artificial intelligence technologies in second language learning. *Technology Assisted Language Education*, 1(4), 92-111. https://tale.razi.ac.ir/article_2919.html.
- Bai X. (2026). 生成式AI辅助下中高级汉语写作评价: 焦点选择与层次构建 [Focus Selection and Hierarchy Construction in Evaluating Intermediate and Advanced Chinese Writing with Generative AI Assistance]. *International Chinese Language Education*, 11(2), 34-46.
- Châu A. P., & Huỳnh T. N. (2025). Ảnh hưởng của các yếu tố trong mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ mở rộng đến ý định và hành vi sử dụng công cụ AI trong môn Viết tiếng Trung Quốc của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Hà Nội*. (Số đặc biệt 4A), 89-100. <https://doi.org/10.59266/houjs.2025.986>.
- Huang, H. M. (2022). Sử dụng đa phương tiện trong dạy học Tiếng Trung Quốc tại Trường Đại học Mở Hà Nội. *Tạp chí Khoa học*, (64), 107-116.
- Lê T. H. N., & Nguyễn T. D. K. (2025). Sử dụng ChatGPT khi học tiếng Trung như ngoại ngữ hai của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Tâm lý - Giáo dục*, 31(9, kỳ 1), 75-79.
- Liu, C. C., Hwang, G. J., Yu, P., Tu, Y. F., & Wang, Y. (2025). Effects of AI-based feedback on foreign language pronunciation, motivation, and self-regulated learning. *Educational Technology Research and Development*, 73(4), 2403-2424. <https://doi.org/10.1007/s11423-025-10484-z>.
- Mai, P. T. (2023). Các ứng dụng công nghệ thông tin trong học khẩu ngữ tiếng Trung Quốc. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở Hà Nội*, 1-7.
- MaY. (2024). 线上汉语课堂教学中AI微课应用研究——以越南MASTEREDUCATION线上初级班语法课为例 [Luận văn Thạc sĩ, Đại học Ngoại ngữ Cát Lâm].
- Nguyễn Q. V. (2025). Phân tích những khó khăn và cách khắc phục khi giảng dạy trực tuyến môn Dịch nâng cao ngành Ngôn ngữ tiếng Trung Quốc trong kỷ nguyên số. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Hà Nội*, (Số đặc biệt 4A), 138-145. <https://doi.org/10.59266/houjs.2025.991>.
- Nguyễn, Q. H. (2025). Tác động của các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) đến động lực, phương pháp và kết quả học ngoại ngữ của sinh viên. *VNU Journal of Foreign Studies*, 41(5), 102-118. <https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5547>.
- Nguyễn, T. H. D., Nguyễn, T. L., & Hồ, Đ. A. (2025). Tác động của công nghệ trí tuệ nhân tạo đối với việc học Tiếng Anh của sinh viên đại học. *Journal of Science of Lac Hong University*, 23, 124-128.
- Nguyễn T. N. (2025). Ứng dụng AI trong học tập và thách thức từ công cụ phát hiện: Góc nhìn từ giảng dạy Tiếng Trung Quốc và đề xuất quy trình đánh giá mới. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Hà Nội*, (Số đặc biệt 4A), 42-49. <https://doi.org/10.59266/houjs.2025.981>.
- Nguyễn, T. T. (2025). Tăng cường học tập cá nhân hóa bằng trí tuệ nhân tạo (AI) giúp tối ưu hóa trải nghiệm học tập môn tiếng Trung cho sinh viên. *Tạp chí Tâm lý - Giáo dục*, 31(10), 112-118.
- Nguyễn T. V. B. (2025). Tác dụng của AI trong giảng dạy tiếng Trung Quốc theo mô hình dạy học kết hợp trực tuyến và trực tiếp. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Hà Nội*, (Số đặc biệt 7A), 587-595. <https://doi.org/10.59266/houjs.2025.814>.
- Piao C. Y. (2026). AI对韩国中高级汉语学习者口语流利度提升影响的比较研究——以Duolingo和Super Chinese为例 [A Comparative Study on the Effects of AI-Based Apps on Korean Chinese Learners' Oral Fluency: Duolingo and Super Chinese] [Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thượng Hải].
- Wang, X. A., & Shi, L. Q. (2024). 国际中文教育志愿者AI工具教学使用现状: 问题与应对 [The Use of AI Tools in Teaching Chinese to speakers of Other Languages by Volunteer Chinese Teachers: Current Challenges and Strategic Responses]. *Journal of Language Governance*, (2), 142-158.
- Xu, J. M. (2026). AI时代, 教学怎么变? ——西昌学院的实践与探索 [How should teaching change in the AI era? — Xichang College's practice and exploration]. *Liangshan Daily*, 1.
- Yao M. T. (2025). 汉语学习者对人工智能写作反馈认知的个案研究 [A Case Study on Chinese Language Learners' Perception of AI-Generated Writing Feedback] [Luận văn thạc sĩ, Đại học Ngoại ngữ Bắc Kinh].
- Ứng T. L., Nguyễn T. T., Ngô T. N., & Nguyễn M. L. (2024). Hiệu quả học tiếng Trung Quốc qua ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI). Trong *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học HaUI lần thứ VIII*. Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.
- Zhang S. Q. L. (2026). AI辅助下越南中高级汉语学习者口语教学设计与实践研究 [A Study on the Design and Practice of AI-Assisted Spoken Chinese Teaching for Vietnamese Intermediate-Level Chinese Learners] [Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thượng Hải].
- Zou, W. K., Du, P. Y., & Xu, X. Y. (2026). 学术场景下的来华留学生AI应用引导 [AI Application Guidance for International Students in Academic Scenarios]. *Studying Abroad Magazine*, (12), 31-33.
- Zawacki-Richter, O., Marín, V. I., Bond, M., & Gouverneur, F. (2019). Systematic review of research on artificial intelligence applications in higher education - Where are the educators? *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 16, Article 39. <https://doi.org/10.1186/s41239-019-0171-0>.